

Những nội dung cơ bản của phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay

ĐOÀN TRANH

Trong những năm trước đây Việt Nam phát triển nông nghiệp chủ yếu dựa trên việc nâng cao sản lượng để đáp ứng tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực. Những năm gần đây, đặc biệt kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, thì những quan điểm phát triển nông nghiệp đáp ứng theo nhu cầu của thị trường hình thành. Bài viết đưa ra những nội dung cơ bản của phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay nhằm mục tiêu xác định chiến lược phát triển nông nghiệp Việt Nam những năm tới, không chỉ đảm bảo cân đối giữa cung và cầu, mà còn phải xây dựng được một nền nông nghiệp thương mại hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường.

1. Đặt vấn đề

Từ khi “đổi mới” đến nay, nền nông nghiệp Việt Nam đã hình thành hai xu hướng phát triển khá rõ nét. Sau đổi mới, xu hướng phát triển nông nghiệp dựa vào cung đóng vai trò chủ đạo, điển hình của xu hướng này là cả nước tập trung gia tăng sản lượng nhằm đảm bảo an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo. Từ khi hội nhập, nhất là sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), thì cách tiếp cận theo phía cầu của phát triển nông nghiệp hình thành và phát triển. Điển hình của cách tiếp cận này là sản xuất ra những nông sản chất lượng cao nhắm đến phân khúc thị trường chất lượng cao hơn là thị trường cấp thấp.

Do giữa cung và cầu nông sản có những đặc điểm riêng của nó, cầu nông sản đòi hỏi luôn có sẵn, liên tục, khối lượng lớn; thì cung nông sản luôn có đặc tính không ổn định, theo mùa vụ và không liên tục; điều này làm giá cả nông sản luôn dao động với biên độ lớn. Vì vậy, nội dung của phát triển nông nghiệp hiện nay không thể thiếu vai trò của việc xây dựng và phát triển các ngành hàng nông sản. Nó được xem như là cốt lõi của hệ thống kinh doanh nông sản, là cơ sở để kết nối giữa cung - cầu, giữa đồng

ruộng - bàn ăn và liên kết giữa người nông dân với thị trường.

2. Những nội dung cơ bản của phát triển nông nghiệp Việt Nam

Xuất phát từ những phân tích trên, những nội dung chủ yếu của phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay được đề nghị như sau:

2.1. Sản lượng nông sản và hàng hóa trong nông nghiệp tăng trưởng nhanh

Tăng nhanh sản lượng nông sản sản xuất ra là điều kiện để tăng nhanh sản lượng hàng hóa trong nông nghiệp. Chỉ có sản xuất hàng hóa mới có tích lũy cho tái sản xuất mở rộng. Vì vậy, việc chuyển sang sản xuất hàng hóa, bản thân nó đã bao hàm nội dung phát triển.

Từ khi thực hiện công cuộc “đổi mới”, nhờ sản lượng nông sản tăng nhanh, Việt Nam không chỉ đảm bảo được an ninh lương thực quốc gia, nâng cao thu nhập của các hộ dân trong khu vực nông nghiệp, giảm nghèo nhanh chóng cả nông thôn và thành thị, mà còn thu về ngoại tệ cho quốc gia nhờ xuất khẩu nông sản.

Đoàn Tranh, Ths, Đại học Đà Nẵng.

BẢNG 1: Sản lượng các nông, thủy sản chủ yếu giai đoạn 1986 - 2008

Đơn vị: 1000 tấn

Năm	Gạo	Cà phê	Cao su	Hồ Tiêu	Hạt Điều	Chè khô	Thủy sản		
							Tổng	Khai thác	Nuôi trồng
1986	16.002	18,1	47,9	3,3	-	30,1	-	-	-
1995	24.964	218,0	124,7	9,3	50,6	180,9	1.584	1.661	590
2005	35.833	752,1	481,6	80,3	240,2	126,7	3.466	1.988	1.478
2007	36.000	915,8	605,8	89,3	312,4	156,9	4.198	2.075	2.123
2008	38.725	1.055,8	659,6	98,3	308,5	169,0	4.602	2.136	2.466

Tuy nhiên, khi xét đến chất lượng của tăng trưởng nông sản và sản lượng hàng hóa trong thời gian qua của ngành nông nghiệp Việt Nam, vẫn còn những tồn tại: 1) sản lượng nông sản tăng nhanh, nhưng chất lượng nông sản và sự đa dạng về chủng loại còn thua kém các nước trong khu vực; 2) tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch còn lớn, cả trong ngành lương thực, thủy sản làm ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng nông sản¹; 3) tỷ suất hàng hóa của cà phê là 95%, cao su là 85%, chè là 75%, hạt điều là 90%, hồ tiêu là 98%, nhưng gạo chỉ chiếm 20%²- điều này là do dân số nông nghiệp vẫn còn chiếm phần lớn dân số cả nước và người Việt Nam tiêu dùng gạo bình quân cao nhất thế giới, đến 253 kg gạo/người/năm, trong khi người Trung Quốc 117 kg, người Nhật Bản 85 kg, người Thái Lan 156 kg, người Hàn Quốc 116 kg³; 4) tỷ trọng giá trị chế biến trong giá trị nông sản vẫn còn thấp- điều này đã hạn chế khả năng cạnh tranh của nông sản và cũng nói lên sự yếu kém của ngành công nghiệp chế biến và các hoạt động ngành hàng tại Việt Nam; 5) sản lượng nông sản những năm qua tăng nhanh nhưng đi kèm với nó là nạn phá rừng, ô nhiễm và làm cạn kiệt nguồn nước; thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân làm nông nghiệp ngày càng dần cách xa với người dân ở thành thị, hộ nghèo ở nông thôn chiếm phần lớn hộ nghèo cả nước.

Những hạn chế về chất lượng tăng trưởng sản lượng nông sản hàng hóa như trên cần phải được khắc phục để tạo đà cho nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững trong thời gian tới.

2.2. Nền nông nghiệp áp dụng các biện pháp thâm canh cao

Bản chất kinh tế của thâm canh là đầu tư thêm vốn và lao động trên đơn vị diện tích nhằm thu nhiều sản phẩm trên đơn vị canh tác với chi phí thấp nhất. Ngày nay, thâm canh cao luôn gắn với cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa và có lẽ quan trọng nhất là giống cây, con tạo ra năng suất cao, chất lượng tốt, góp phần bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, các phương pháp canh tác mới như trồng cây trong nhà kính, chăn nuôi công nghiệp- chỉ với một diện tích canh tác bé nhưng tạo ra giá trị sản phẩm rất cao.

Việt Nam là một quốc gia đông dân, diện tích đất nông nghiệp thấp, bình quân chỉ 0,63

1. Tồn thất sau thu hoạch tại Việt Nam: lúa 13%, ngô 15%, thủy sản 20%. Giá trị thương phẩm cà phê giảm 20% (Theo Nghị định 48/NQ-CP ngày 23/9/2009 của Chính phủ về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản và thủy sản).

2. Tỷ suất hàng hóa của gạo 20%, cà phê 95%, cao su 85%, chè 75%, hạt điều 90%, hồ tiêu 98% (Theo đề án về vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trình Hội nghị lần thứ 7 Ban CHTW Đảng khóa X, ngày 28/6/2008).

3. Nguồn từ FAOSTAT.

ha/hộ nông dân, nên vấn đề thâm canh, tăng năng suất luôn được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, trình độ thủy lợi hóa, hóa học hóa, điện khí hóa, tự động hóa và sinh học hóa áp dụng vào sản xuất nông nghiệp còn ở trình độ thấp so với thế giới. Thủy lợi, đa số sử dụng phương pháp tưới ngập, mà chưa sử dụng phương pháp tưới phun, tưới tiết kiệm nước - vì các phương pháp tưới này đòi hỏi đầu tư lớn, nông dân Việt Nam không đủ nguồn lực. Việc đầu tư nghiên cứu các giống cây con năng suất cao chỉ mới tập trung vào cây lúa, còn những cây rau đậu, cây trái đem lại giá trị cao, Việt Nam chưa đầu tư như: năm 2007, cây cà chua và dưa chuột trồng trong nhà kính tại Hà Lan cho năng suất 457 tấn/ha và 717 tấn/ha; cây dứa và cây mía tại Mỹ cho năng suất 30,2 tấn/ha và 77,6 tấn/ha; cây sắn và cây nho tại Ấn Độ cho năng suất 32,9 tấn/ha và 26,2 tấn/ha. Trong khi đó tại Việt Nam, cây cà chua và dưa chuột chỉ cho năng suất bình quân 10 tấn/ha/vụ, nếu mỗi năm trồng 4 vụ thì chỉ đạt năng suất 40 tấn/ha; tương ứng cây dứa là 12,9 tấn/ha; cây mía là 59,7 tấn/ha; cây sắn là 16,1 tấn/ha; cây nho là 14,5 tấn/ha⁴.

Trình độ hóa học hóa, điện khí hóa và tự động hóa áp dụng vào canh tác, chăn nuôi và chế biến thủy sản ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp. Lúa không đủ kho bảo quản nên bị tổn thất sau thu hoạch đến 13%, tương tự ngô bị

tổn thất 15%; thủy sản do không đủ kho lạnh nên tổn thất đến 20%; cà phê thu hoạch không chọn lọc, có tạp chất nhiều nên giá trị thương phẩm cà phê Việt Nam luôn thấp hơn 20%⁵.

Tóm lại, vấn đề xây dựng nền nông nghiệp thâm canh cao tại Việt Nam, ngoài việc đưa các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, đổi mới phương pháp canh tác..., còn phải quan tâm thay bằng các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên. Đó cũng là bước cần thiết nhằm tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý.

2.3. Nền nông nghiệp có cơ cấu sản xuất hợp lý

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý là chuyển đổi sang một cơ cấu sản xuất có khả năng tận dụng tốt nguồn lực hiện có, tái sản xuất mở rộng và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Đối với Việt Nam, cơ cấu của nền kinh tế và khu vực nông nghiệp những năm qua đã có những chuyển dịch hợp lý. Tổng sản lượng nông nghiệp đã giảm từ 38,7% năm 1990 xuống còn 22% vào năm 2008. Tương ứng thời gian này, công nghiệp đã tăng từ 22,7% lên 39,9% GDP; dịch vụ đã giảm từ 38,6% xuống 38,1%.

BẢNG 2: Cơ cấu (%) tổng sản phẩm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2008

Ngành kinh tế	1990	1995	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Công nghiệp	22,7	28,8	36,7	40,2	41,0	41,5	41,6	39,9
Dịch vụ	38,6	44,0	38,8	38,0	38,0	38,1	38,1	38,1
Nông nghiệp	38,7	27,2	24,5	21,8	21,0	20,4	20,3	22,0

Trong khi đó, lao động nông nghiệp chiếm 52,6%, nhưng chỉ chiếm 22% GDP, trong khi lao động ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm 47,4% nhưng chiếm đến 78% GDP. Điều đó chứng tỏ năng suất lao động xã hội trong ngành công nghiệp và dịch vụ cao hơn so với ngành nông nghiệp - gấp $(78/47,4):(22/52,6) = 3,9$ lần; so với Hà Lan là đất nước có nền nông

nghiệp phát triển, thì tỷ lệ này là $(98/93):(2/3) = 1,6$ lần⁶.

4. Nguồn FAOSTAT – 2007.

5. Ngô Sơn: *Nông thủy sản tổn thất sau thu hoạch: rơi vãi hàng tỷ USD*, Báo Lao Động, số 225, ngày 10/11/2009.

6. OECD Economic Survey – Netherlands. OECD, 01-2008, p. 9.

BẢNG 3: Cơ cấu (%) giá trị sản xuất các tiểu ngành nông nghiệp giai đoạn 1990-2008

Ngành kinh tế	1990	1995	2000	2004	2005	2006	2007	2008
+ Trồng trọt	69,0	65,8	63,8	57,4	53,9	52,9	52,9	53,9
+ Chăn nuôi	15,1	15,3	15,3	15,9	17,6	17,2	17,1	19,9
+ Lâm nghiệp	7,6	5,1	4,7	3,8	3,7	3,7	3,6	2,7
+ Thủy sản	8,3	13,8	16,2	22,9	24,8	26,3	26,4	23,5

Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (gồm trồng trọt và chăn nuôi) và các ngành lâm nghiệp, thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm ngành trồng trọt, tăng ngành chăn nuôi và thủy sản. Năm 1990, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt chiếm 69%, thì đến năm 2008 giảm còn 53,9%; tương ứng, năm 1990 ngành chăn nuôi là 15,1%, đến năm 2008 đã tăng lên 19,9%; riêng ngành thủy sản đã tăng rất nhanh từ 8,3% năm 1990 đã tăng lên 23,5% vào năm 2008. Ngành lâm nghiệp giảm từ 7,6% năm 1990 xuống còn 2,7% vào năm 2008, vì chỉ còn các hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng, việc khai thác gỗ rừng tự nhiên hầu như giảm hẳn.

Tóm lại, nền nông nghiệp Việt Nam trong tổng thể nền kinh tế hiện vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, ngay bản thân ngành nông - lâm - thủy sản thì ngành trồng trọt còn chiếm tỷ trọng quá lớn, chưa chuyển dịch sang ngành chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn. Trong những năm tới, việc thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành khác sẽ là biện pháp cơ bản để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và xây dựng nền nông nghiệp có cơ cấu sản xuất hợp lý.

2.4. Kinh tế nông hộ phát triển cả về qui mô và hình thức

Theo điều tra năm 2006 của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có 1.254 doanh nghiệp nông, lâm thủy sản, trong đó có 47 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, còn lại chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước. Bình quân đất đai của một doanh nghiệp nông nghiệp là 691 ha, nhưng doanh thu bình quân chỉ là 38 triệu đồng/ha/năm và đạt tỷ suất doanh thu trên vốn chỉ là 0,43. Ngoại trừ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất nông nghiệp, các doanh nghiệp nông lâm thủy sản nhà nước có hiệu quả hoạt động chưa cao.

Các hợp tác xã nông nghiệp hiện không còn đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu thực hiện các dịch vụ đầu vào của sản xuất và đầu ra của tiêu thụ nông sản cho hộ gia đình. Kết quả điều tra năm 2006 cho thấy, trong số các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động có: 86% làm dịch vụ thủy nông, 53,1% làm dịch vụ bảo vệ thực vật, 50,3% làm dịch vụ điện, 48,6% làm dịch vụ bảo vệ đồng ruộng, 42,3 % làm dịch vụ giống cây trồng...

Năm 2008, Việt Nam có gần 9,7 triệu hộ nông dân, trong đó có 120.699 trang trại các loại. Phải nói rằng, kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại tại Việt Nam là những đơn vị kinh tế đóng góp nhiều nhất vào tổng sản phẩm trong khu vực nông nghiệp; chính vì vậy, chúng tôi cho rằng hình thức sản xuất của kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại vẫn là hình thức sản xuất nông nghiệp phù hợp nhất cho Việt Nam trong những năm tới. Vấn đề còn lại là nâng cao năng lực của kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại về đất đai, vốn và đẩy mạnh cơ giới hóa thay cho lao động thủ công; đặc biệt xây dựng mối liên kết kinh tế giữa các hộ nông dân, các trang trại với các đối tác khác trên chuỗi sản xuất và phân phối nhằm đưa nông sản đến thị trường với hiệu quả kinh tế cao nhất.

2.5. Các hình thức liên kết kinh tế tiến bộ

Liên kết kinh tế là một phương thức đã xuất hiện từ lâu trong hoạt động kinh tế; nó là sự hợp tác của hai hay nhiều bên trong quá trình hoạt động, cùng mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Liên kết kinh tế trong nông nghiệp là sự hợp tác của các đối tác trên chuỗi

7. Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2006, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2007, tr. 13.

cung cấp để đưa nông sản từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ nhằm tìm kiếm những cơ hội đem lại lợi nhuận từ sự liên kết này.

Một hình thức liên kết kinh tế trong nông nghiệp được xem là tiến bộ khi nó đạt được các tiêu chí: 1) liên kết đó đảm bảo tôn trọng tính độc lập của các hộ sản xuất nông nghiệp đối với sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm sản xuất ra; 2) liên kết đó phải tăng khả năng cạnh tranh của nông sản sản xuất ra như về chi phí, mẫu mã, an toàn thực phẩm; 3) liên kết đó phải bền vững và đảm bảo phân chia lợi ích phù hợp giữa các đối tác, đặc biệt đối với nông hộ; 4) liên kết đó đảm bảo nông sản đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và nước ngoài. Hiện có hai mô hình liên kết được xem là tiến bộ đối với các nông hộ và trang trại là: liên kết ngang và liên kết dọc.

Liên kết dọc thể hiện sự liên kết giữa nông hộ và trang trại với các đối tác trên chuỗi cung cấp. Còn liên kết ngang là sự liên kết của các nông hộ và trang trại nhằm thực hiện được các đơn hàng lớn.

Tại Việt Nam, hiện tồn tại các hình thức liên kết kinh tế khác nhau trong nông nghiệp. Hình thức liên kết dựa vào chế độ tham dự qua đầu tư vốn và bao tiêu sản phẩm của trang trại mẹ, điển hình của tổ chức này là Công ty Nông nghiệp Sông Hậu; liên kết sản xuất theo hợp đồng như Công ty Mía đường Lam Sơn (Thanh Hóa), hoặc như Công ty Thực phẩm Đồng Giao (Ninh Bình) thuê hàng trăm hecta đất của nông dân, sau đó thuê nông dân sản xuất dưa cung cấp cho nhà máy chế biến của công ty.

Như vậy, quá trình liên kết sẽ đưa đến tích tụ ruộng đất, vốn liếng, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh và quá trình này cũng tạo ra các trang trại lớn có khả năng hội nhập dọc trên chuỗi cung cấp. Quá trình này làm cho nông nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với cơ chế thị trường.

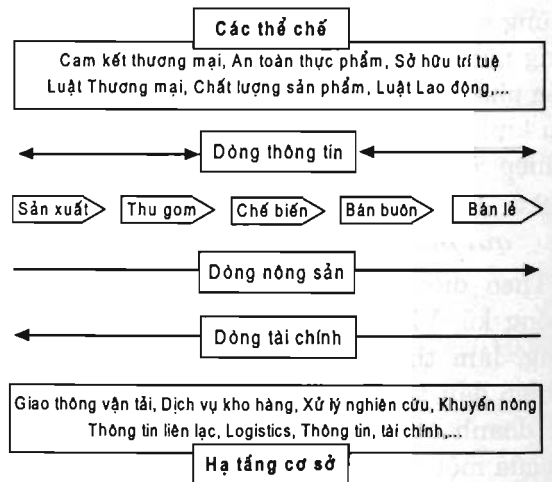
2.6. Sản xuất nông nghiệp đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường là phát triển sản xuất theo hướng đa dạng hóa nông sản đáp ứng nhu cầu, liên kết chặt chẽ với các đối tác trên chuỗi cung cấp và thúc đẩy hình thành một hệ thống kinh doanh nông sản.

Ngày nay, nông sản được phân chia theo những ngành hàng và được giao dịch mua bán trên những thị trường khác nhau. Để đưa được nông sản từ nơi sản xuất đến bàn ăn của người tiêu dùng, mỗi ngành hàng của nông sản sẽ tạo nên chuỗi thị trường của riêng nó. Chuỗi thị trường mỗi ngành hàng được xem như là chuỗi cung cấp⁸ của ngành hàng đó. Ở mỗi khâu của chuỗi thị trường, nông sản được chuyển từ đối tác này sang đối tác khác và qua mỗi khâu giao dịch sẽ làm cho giá trị nông sản tăng thêm.

Chuỗi thị trường của một ngành hàng phải liên kết chặt chẽ từ người sản xuất, người thu gom, người chế biến, người bán buôn và người bán lẻ. Ngoài ra, để đảm bảo cho các đối tác cải thiện tốt hơn các hoạt động của chuỗi thì hạ tầng và thể chế được xem như các hoạt động phụ trợ.

HÌNH 1: Các đối tác tham gia trên chuỗi cung cấp nông sản



8. Chuỗi cung cấp nói chung được định nghĩa là quản lý các mối liên kết về phía trên và phía dưới trên chuỗi từ các nhà cung cấp đến người tiêu dùng với mục tiêu là đem lại giá trị cao nhất cho người tiêu dùng với chi phí thấp (Martin Christopher, *Logistics and Supply Chain Management*, Prentice Hall, London, 2005, p. 16).

Việt Nam là đất nước nhiệt đới nên nông sản rất đa dạng. Việt Nam hiện đã xây dựng được các ngành nông sản được xếp hạng như gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, chè, con

tôm, con cá,... như được thể hiện trong bảng 4. Tuy nhiên, phẩm cấp và chất lượng nông sản của Việt Nam luôn thua kém với các nước, cả với các nước trong khu vực.

BẢNG 4: Các nông sản xuất khẩu chủ yếu giai đoạn 1986 - 2008

Đơn vị 1000 tấn

Nông sản chủ yếu	1986	1990	1995	2000	2005	2006	2007	2008
Gạo	125	1.624	1.988	3.500	5.255	4.642	4.558	4.720
Cà phê	12	90	248	694	912,7	980,9	1229	1.004
Cao su	36	76	138	280	554,1	704,0	714,9	645
Hồ tiêu	-	9	18	36	109,9	114,8	82,9	90,0
Điều nhân	-	5,5	22	26,4	109,0	128,0	152,5	165
Chè		16	19	45	91,7	110,4	114,5	104
Thủy sản (triệu USD)	70	239,1	621,4	1.479	2.733	3.358	3.763	4.562

Vấn đề tồn tại lớn nhất về phát triển nông nghiệp hiện nay của Việt Nam nằm ở nội tại của ngành nông nghiệp và các ngành liên kết để hình thành một hệ thống kinh doanh nông sản. Sản xuất nhỏ lẻ, phân tán nên không thể tạo nên đơn hàng lớn và không thể kiểm soát được chất lượng các khâu trong sản xuất, việc chọn giống năng suất cao, nhưng chất lượng sản phẩm thấp, làm giá nông sản luôn thấp hơn các nước, như cà phê và gạo là một ví dụ. Việc thu hoạch, bảo quản, chế biến, hệ thống kho hàng và hệ thống logistics nông sản có lẽ là vấn đề yếu nhất của Việt Nam hiện nay.

2.7. Sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái

Bảo vệ môi trường sinh thái nhằm bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đa dạng sinh học, chống thoái hóa và xói mòn đất, giảm hiệu ứng nhà kính từ sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay, nông nghiệp được xem vừa là nguyên nhân, vừa là nạn nhân của biến đổi khí hậu toàn cầu. Nên phát triển nông nghiệp hợp lý cũng là giải pháp làm chậm quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu, nếu thực hiện qui trình sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường.

Thực tế những năm qua, sau chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, độ bao phủ rừng của Việt Nam đạt trở lại mức 38%. Nhưng sức ép gia tăng dân số, nhu cầu phát triển nông

ng nghiệp, nuôi trồng thủy sản tăng nhanh chóng đã tấn công vào các rừng Tràm tại đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, việc phát triển thủy điện ào ạt tại miền Trung, miền Bắc đã làm gia tăng số lượng rừng bị mất do thủy điện và một phần rừng bị phá hoặc chuyển đổi sang sản xuất để đáp ứng nhu cầu đất sản xuất, đảm bảo sinh kế của các hộ dân tái định cư.

Nguồn nước cũng bị ô nhiễm khá nghiêm trọng, do phát triển nuôi trồng thủy sản mà tổng lượng bùn thải và chất thải nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long khoảng 456 triệu m³/năm⁹. Tại miền Trung, các lưu vực sông bị ảnh hưởng bởi nhiễm mặn về mùa hè và bị lũ quét về mùa mưa bão; năm 2007 có 6 cơn bão¹⁰ cộng với mưa lũ đã làm thiệt hại rất lớn về người, tài sản và mùa màng, có 328 người chết, 32,5 ha lúa và 37,4 ha hoa màu bị mất trắng; có 1.912 con trâu, 246 ngàn con lợn và 2,8 triệu gia cầm bị chết, giá trị thiệt hại ước tính 11,4 tỷ đồng.

Những tổn thất trên đã làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển nông nghiệp thời gian qua. Chính phủ đã có các giải như: phục hồi và

⁹. Trần Hồng Hà: *Bảo vệ môi trường Đồng bằng Sông Cửu Long*, Tạp chí Cộng Sản, số 793 tháng 11-2008, tr 30.

¹⁰. *Báo cáo thường niên Ngành nông nghiệp Việt Nam năm 2007 và Triển vọng*, Trung tâm Thông tin phát triển NNNT, Hà Nội, 2008, tr. 101.

tái tạo rừng, giảm đánh bắt thủy sản gần bờ, nghiêm cấm sử dụng các phương tiện và công cụ đánh cá hủy diệt, ban hành các qui định về qui trình sản xuất, qui trình chăn nuôi, qui trình nuôi trồng thủy sản sạch, không có dư lượng kháng sinh. Những giải pháp cơ bản này là cần thiết để bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế những thiệt hại đối với nông nghiệp do biến đổi khí hậu và bảo đảm nền nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững.

2.8. Nền nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao

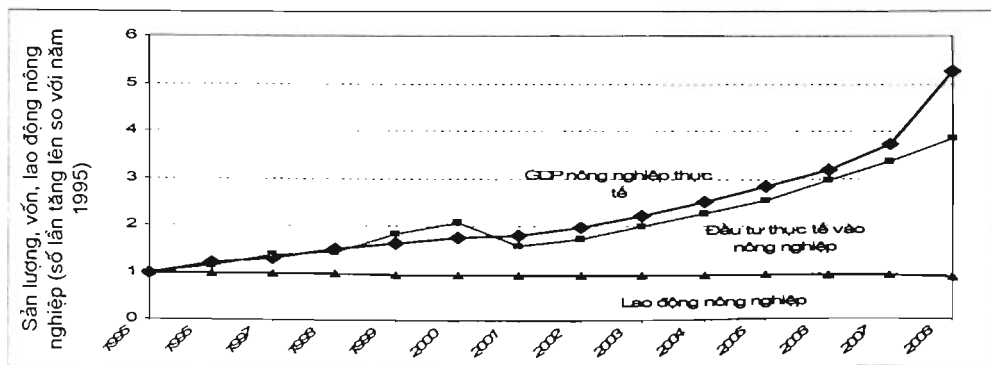
Hiệu quả kinh tế là một phạm trù của kinh tế học phản ánh về mặt chất lượng của các hoạt động sản xuất kinh doanh. Một nền nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao khi nó đạt được các mục tiêu sau: 1) GDP bình quân đầu người trong khu vực nông nghiệp tăng nhanh-điều này chỉ đạt được khi việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nông nghiệp và khi lao động giảm nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong nông nghiệp; 2) tốc độ gia tăng tổng sản lượng nông nghiệp nhanh hơn tốc độ tăng đầu tư vào nông nghiệp; 3) ngoài ra, có thể sử dụng hệ số ICOR để đo lường chất lượng đầu tư trong nông nghiệp. Hệ số này càng thấp nói lên chất lượng của đầu tư càng cao.

Đạt hiệu quả kinh tế cao mới chỉ là “phương tiện”, nền nông nghiệp hiện nay phải nhằm đến “mục tiêu” của phát triển là vì “con người”. Đó là nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, cải thiện chất lượng cuộc sống của các hộ dân trong khu vực nông nghiệp; ngoài đạt được hiệu quả kinh tế còn phải nhắm đến mục

tiêu hiệu quả xã hội- tức đem lại một cuộc sống sung túc, bình đẳng, dân chủ cho cộng đồng dân cư sống tại nông thôn và cho các hộ nông dân trong khu vực nông nghiệp.

Từ khi “đổi mới”, nông nghiệp Việt Nam không chỉ tăng nhanh sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo nhanh chóng, còn tạo ra ngoại tệ nhờ xuất khẩu nông sản. Khi xét về hiệu quả kinh tế của quá trình phát triển nông nghiệp những năm qua cần chú ý: 1) GDP đầu người trong khu vực nông thôn từ năm 1995 đến 2008 tăng 4,8 lần (từ 1.090 ngàn đồng lên 5.268 ngàn đồng) trong khi so với bình quân cả nước trong giai đoạn này tăng 5,4 lần (từ 3.179 ngàn đồng lên 17.141 ngàn đồng)- điều này do dân số nông thôn giảm chậm; 2) GDP thực tế giai đoạn 2002 - 2008 tăng nhanh hơn tốc độ tăng đầu tư, ngược lại giai đoạn 1995 - 2001 GDP thực tế tăng thấp hơn tăng đầu tư(theo nhà kinh tế học Paul A. Samuelson, khi GDP thực tế tăng nhanh hơn đầu tư và lao động thì một nền kinh tế mới đạt hiệu quả, khi tỷ số đầu tư - GDP thực tế dần cách càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao (xem hình 2); 3) cũng trong giai đoạn này, hệ số ICOR của nông nghiệp là 3,9- tức 3,9 đồng vốn đầu tư vào nông nghiệp thì tạo ra 1 đồng tăng trưởng. Trong khi, hệ số ICOR của toàn xã hội giai đoạn này là 5 và xu hướng đang tăng- tức phải bỏ ra hơn 5 đồng đầu tư mới tạo ra một đồng cho tăng trưởng. Như vậy, chất lượng đầu tư trong nông nghiệp vẫn có dấu hiệu tốt hơn so với chất lượng đầu tư của toàn bộ nền kinh tế.

HÌNH 2: Chiều hướng tăng trưởng sản lượng, vốn đầu tư và lao động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995-2008



Từ những phân tích trên cho thấy nền nông nghiệp Việt Nam đã có những chuyển biến theo hướng hiệu quả kinh tế cả trong sản xuất, kinh doanh và đầu tư. Tuy nhiên, thu nhập và mức sống ở nông thôn và thành thị ngày càng chênh lệch; thu nhập nông thôn thấp hơn thành thị 2,08 lần, đồ dùng lâu bền của các hộ dân ở nông thôn ít hơn 2,4 lần, đa số người nghèo sống ở nông thôn¹¹.

Mức sống và chất lượng cuộc sống của các hộ dân tại nông thôn ngày càng thấp hơn so với thành thị, có nguyên nhân từ việc đầu tư trở lại nông nghiệp và nông thôn chưa tương xứng với những gì mà ngành nông nghiệp đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế.

Năm 2008, nông nghiệp đóng góp 22% GDP cả nước và mức đầu tư xã hội là 41,3% GDP, thì nông nghiệp chỉ được đầu tư ở mức 2,6% GDP, đầu tư của Nhà nước dành cho nông nghiệp cũng chỉ chiếm 6,8% trong tổng đầu tư. Năm 2008, giá trị trị xuất khẩu của nông lâm thủy sản đạt 14,9 tỷ USD, chiếm 23,8% kim ngạch xuất khẩu, nhưng vốn đầu tư thu hút vào ngành nông nghiệp giai đoạn 1988-2008 chỉ chiếm 2,53% trong tổng vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn này¹².

Như vậy, nền nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế nhưng phải gắn với hiệu quả xã hội và đảm bảo môi trường sinh thái, thì nền nông nghiệp đó mới được xem là phát triển bền vững.

3. Kết luận

Những nội dung cơ bản của phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay được dựa vào những đặc điểm của nền nông nghiệp

Việt Nam, những lợi thế so sánh, những cơ hội từ quá trình đổi mới và quan trọng hơn cả là quá trình hội nhập sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Cốt lõi của quá trình phát triển nông nghiệp Việt Nam thời gian tới là phát triển các hoạt động kinh doanh nông sản làm nền tảng kết nối giữa sản xuất nông nghiệp và thị trường, nâng cao khả năng hội nhập của các hộ nông dân và các trang trại, thúc đẩy liên kết các đối tác trên chuỗi ngành hàng trên cơ sở phân chia lợi ích hợp lý. Chỉ có vậy, nền nông nghiệp Việt Nam mới đạt được mục tiêu chiến lược là nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam, đồng thời đạt được mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền nông nghiệp Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anita Regmi, Mark Gehlar, *New directions in global food markets*, USDA, 02-2005.
2. Martin Christopher, *Logistics and Supply Chain Management*, Prentice Hall, London, 2005.
3. *OECD Economic Survey – Netherlands*. OECD, 01-2008.
4. Shaun Ferris and Et al, *Market Facilitator's Guide to Participatory Agroenterprise Development*, International Center for Tropical Agriculture, Columbia, USA, 2006.
5. Số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, các báo cáo về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Nguồn: Điều tra mức sống dân cư năm 2006 (Tổng cục Thống kê)

12. Nguồn: Tổng cục Thống kê – 2008.